TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÀNG LONG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 25/2024/HNGĐ-ST Ngày: 03-4-2024 V/v yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con và yêu cầu giải quyết nợ chung	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thành Công.
Ông Nguyễn Văn Xuôi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Dư – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngoan – Kiểm sát viên.

- Hỗ trợ phiên tòa trực tuyến tại điểm cầu thành phần: Ông Thạch Ư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 03 tháng 4 năm 2024, tại hai điểm cầu: Điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long và điểm cầu thành phần tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh, Tòa án nhân dân huyện Càng Long mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án thụ lý số 58/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2024 về việc *"Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con và yêu cầu giải quyết nợ chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lâm Thị P, sinh năm: 1987 *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)*.

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn*: Ông Huỳnh Tuấn V, sinh năm: 1993 *(Có mặt)*.

Địa chỉ: ấp S, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1- Bà Thạch Thị T, sinh năm: 1971 *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)*;

2- Ông Thạch Q, sinh năm: 1975 *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)*.

Cùng địa chỉ: ấp G, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 17-11-2023, bản tự khai ngày 09-3-2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lâm Thị P trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Huỳnh Tuấn V đi đến hôn nhân do tự tìm hiểu quen biết nhau, được cha mẹ hai bên chấp nhận, làm lễ cưới năm 2015 nhưng không đăng ký kết hôn. Nữ trang cưới tổng cộng có 05 chỉ vàng 24K nhưng quá trình chung sống bà và ông V đã thống nhất bán hết để sử dụng, nên hiện không còn. Sau ngày cưới, bà và ông V chung sống hạnh phúc được 08 năm thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cải, cuộc sống chung không còn hạnh phúc và đã tự sống ly thân nhau từ tháng 9 năm 2023 đến nay. Trong thời gian ly thân, mặc dù được hai bên gia đình động viên, nhưng bà với ông V không thể hàn gắn được. Nên nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông V.

Về con chung: Bà và ông Huỳnh Tuấn V chỉ có 01 người con chung là cháu Lâm Huỳnh Tuấn A, sinh ngày 21-11-2015. Thời gian bà và ông V ly thân thì con sống chung với ông V. Khi bà với ông V chấm dứt hôn nhân, tùy con muốn sống với cha hoặc mẹ đều được, nếu con sống muốn sống chung với bà thì yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi, còn con muốn sống chung với ông V thì bà cũng đồng ý nhưng bà không cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung phải thu: Không có, nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung phải trả: Bà xác định bà với ông V quá trình chung sống do cuộc sống nhiều khó khăn, nên có vay của dì ruột của bà là bà Thạch Thị T 05 chỉ vàng 24K và vay của cậu ruột của bà là ông Thạch Q số tiền 16.940.000 đồng để sử dụng chung. Nay bà yêu cầu ông V cùng với bà mỗi người có trách nhiệm trả phân nửa số nợ này.

Ngoài những giấy tờ đã nộp có trong hồ sơ vụ án, bà xác định không nộp thêm chứng cứ mới để Tòa án xem xét, không thuộc diện gia đình chính sách nào.

Trong bản tự khai ngày 01-3-2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Huỳnh Tuấn V trình bày:

Ông và bà Lâm Thị P đi đến hôn nhân do tự tìm hiểu nhau, được gia đình cha mẹ hai bên chấp nhận, làm lễ cưới vào năm 2015, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nữ trang ngày cưới có, nhưng lâu quá ông không nhớ bao nhiêu và hiện không còn. Sau khi cưới, ông với bà P chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, do tính tình không hợp, thường xuyên cự cải mọi việc, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, dẫn đến khoảng tháng 9 năm 2023 sống ly thân nhau cho đến nay. Nay bà P yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông, thì ông cũng thống nhất với yêu cầu của bà P.

Về con chung: Là cháu Lâm Huỳnh Tuấn A, sinh ngày 21-11-2015, ông xin được quyền nuôi dưỡng, không yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông và bà P không có tài sản chung.

Về nợ chung phải thu: Ông thống nhất xác định là không có.

Về nợ chung phải trả: Ông thống nhất xác định quá trình chung sống ông với bà P có nợ chung của bà Thạch Thị T (dì ruột bà P) 05 chỉ vàng 24K và nợ chung của ông Thạch Q (cậu ruột bà P) 16.940.000 đồng. Nay ông đồng ý cùng với bà P mỗi người trả phân nửa số nợ cho bà T, ông Q.

Ông thống nhất với các chứng cứ bà P đã nộp kèm theo đơn khởi kiện mà Tòa án đã công khai cho ông được biết; Riêng ông không yêu cầu gì, nên không cung cấp chứng cứ gì để Tòa án xem xét.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01-3-2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, con chung là cháu Lâm Huỳnh Tuấn A trình bày: Cha mẹ cháu là Huỳnh Tuấn V và Lâm Thị P. Hiện cháu đang sống chung với cha. Trường hợp cha mẹ ly hôn, thì nguyện vọng của cháu là muốn được tiếp tục sống chung với cha, vì sống với cha đã quen.

Tại bản tự khai và đơn khởi kiện cùng ngày 01-3-2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị T trình bày: Bà là dì ruột của bà Lâm Thị P. Vào ngày 27-6-2015 bà có cho bà P, ông V vay số vàng 05 chỉ 24K (là tài sản riêng của bà) để bà P, ông Vũ trang t tổ chức tiệc cưới. Do chỗ người thân, nên khi cho vay vàng không tính lãi, không làm biên nhận, không ai chứng kiến, có thỏa thuận qua đám sẽ trả lại, nhưng đến nay vẫn không trả. Việc bà P, ông Vũ s chung không hạnh phúc ra Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng, thì tùy giữa bà P, ông V giải quyết với nhau, bà không ý kiến. Còn số vàng thì nay bà yêu cầu bà P, ông V cùng trả lại cho bà. Bà không nộp chứng cứ gì cho Tòa án xem xét.

Tại bản tự khai và đơn khởi kiện cùng ngày 01-3-2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thạch Q trình bày: Ông là cậu ruột của bà Lâm Thị P. Từ tháng 5 năm 2014 đến tháng 02 năm 2016 ông có cho bà P, ông V vay số tiền 16.940.000 đồng (là tài sản riêng của ông) để xoay sở kinh tế. Do chỗ người thân, nên khi cho vay tiền không tính lãi, không làm biên nhận, không ai chứng kiến. Đến nay đã lâu mà bà P, ông V vẫn chưa trả lại tiền. Việc bà P kiện ra Tòa án yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông V, thì tùy giữa bà P, ông V giải quyết với nhau, ông không ý kiến. Còn số tiền nợ thì nay ông yêu cầu bà P, ông V cùng trả lại cho ông. Ông không nộp chứng cứ gì cho Tòa án xem xét.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Huỳnh Tuấn V có mặt giữ nguyên ý kiến đã trình bày; Đối với bà Lâm Thị P, bà Thạch Thị T, ông Thạch Q có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đề nghị áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, 14, 15, 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị P. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà P và ông Huỳnh Tuấn V là vợ chồng. Về con chung là Lâm Huỳnh Tuấn A, sinh ngày 21-11-2015 giao cho ông V tiếp tục nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của con chung; Về cấp dưỡng nuôi con: Do ông V chưa đặt ra yêu cầu, nên không xem xét; Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Về tài sản chung và nợ chung phải thu: Do bà P, ông V thống nhất xác định không có, không tranh chấp, nên không xem xét giải quyết. Nợ chung phải trả: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Thạch Thị T và ông Thạch Q; Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận về việc bà P, ông V có trách nhiệm trả lại số nợ cho bà Thạch Thị T 05 chỉ vàng 24K (Mỗi người trả 2,5 chỉ vàng 24K) và trả cho ông Thạch Q 16.940.000 đồng (Mỗi người trả 8.470.000 đồng); Trường hợp bà P, ông V chậm trả tiền thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ngoài ra, V1 đề nghị nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Càng Long nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bà Lâm Thị P là nguyên đơn, bà Thạch Thị T và ông Thạch Q là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, đã được Tòa án nhân dân huyện Càng Long triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử vụ án vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 03-4-2024, nhưng 03 đương sự cùng có đơn yêu cầu xét xử

vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ theo luật định.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Lâm Thị P và ông Huỳnh Tuấn V tự tìm hiểu yêu thương nhau, được gia đình hai bên chấp nhận tổ chức lễ cưới vào năm 2015. Sau ngày cưới, hai người tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình tố tụng hồ sơ vụ án, cả ông V, bà P cùng xác định biết việc nam nữ chung sống phải đi đăng ký kết hôn, nhưng ông bà vì công việc gia đình và cuộc sống mưu sinh, đã không đi đăng ký. Quá trình sống chung, thời gian đầu ông bà có hạnh phúc. Sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, do những bất đồng quan điểm, cự cải, thiếu sự quan tâm, chăm sóc, tin tưởng lẫn nhau. Mâu thuẫn thời gian dài không thể giải quyết được, nên ông bà đã tự sống ly thân nhau từ tháng 9 năm 2023 cho đến nay mà không hàn gắn lại được.

[3] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và qua trình bày của các đương sự, có đủ cơ sở xác định bà Lâm Thị P, ông Huỳnh Tuấn V chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 2015. Tại thời điểm chung sống, ông bà có đủ điều kiện kết hôn nhưng cả hai đã không đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Mặc dù ông bà đã có thời gian dài chung sống với nhau và có con chung, nhưng căn cứ Điều 9 và Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình là *"Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ…"*. Nên việc bà P yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông V và ông V thống nhất với yêu cầu của bà P là có căn cứ để chấp nhận phù hợp quy định pháp luật.

[4] *Về con chung*: Bà Lâm Thị P và ông Huỳnh Tuấn V có 01 người con chung tên Lâm Huỳnh Tuấn A, sinh ngày 21-11-2015, hiện đang sống chung với ông V. Tại biên bản lấy lời khai ngày 01-3-2024, cháu Tuấn A nêu nguyện vọng muốn được sống chung với cha khi giải quyết cha mẹ chấm dứt cuộc sống chung. Cả bà P, ông V đều thống nhất tùy nguyện vọng của con muốn sống chung với cha hay mẹ đều được. Và xét thực tế thời gian bà P, ông V sống ly thân cho đến nay cháu Tuấn A vẫn được ông V chăm sóc tốt, đảm bảo sức khỏe, việc học hành của cháu. Nên cần xử cho ông V được quyền nuôi con là phù hợp luật định và phù hợp nguyện vọng của con chung. Vì ông V chưa đặt ra yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung*: Tòa án đã giải thích theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nhưng bà Lâm Thị P và ông Huỳnh Tuấn V cùng

thống nhất xác định không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[6] *Về nợ chung phải thu:* Do bà Lâm Thị P và ông Huỳnh Tuấn V cùng thống nhất xác định không ai nợ chung của ông bà, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[7] *Về nợ chung phải trả*: Theo Điều 6 và Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định nghĩa vụ chứng minh là nghĩa vụ của các bên đương sự. Giữa bà Thạch Thị T, ông Thạch Q với bà Lâm Thị P, ông Huỳnh Tuấn V cùng thống nhất xác định có việc bà T cho bà P, ông V vay 05 chỉ vàng 24K, ông Q cho bà P, ông V vay 16.940.000 đồng và bà P, ông V hiện nay còn nợ số vàng, số tiền này, nên đây là sự thật. Nay bà T, ông Q yêu cầu bà P, ông V phải trả vàng, trả tiền còn nợ và bà P, ông V cũng đồng ý trả; Các đương sự thống nhất về nợ chung phải trả và không nộp chứng cứ gì để Tòa án xem xét. Xét việc bà P, ông V chưa trả số vàng, tiền đã vay, nên bà T, ông Q yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự, cần ghi nhận. Về lãi suất: Do bà T, ông Q không yêu cầu tính lãi suất, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[8] *Về án phí sơ thẩm*: Đối với bà Lâm Thị P có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân sơ thẩm không giá ngạch là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm là 5% trên số nợ phải trả cho bà Thạch Thị T, ông Thạch Q (Tính giá vàng 24K tại thời điểm ngày 03-4-2024 là 6.800.000 đồng/chỉ để tính án phí). Đối với ông Huỳnh Tuấn V có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm là 5% trên số nợ phải trả cho bà T, ông Q. Đối với yêu cầu của bà T, ông Q được chấp nhận, nên ông bà không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và ông bà cũng đã được Tòa án chấp nhận miễn tiền tạm ứng án phí, án phí sơ thẩm do là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

[9] Xét quan điểm của Vị Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 70, 144, 147, 227, 228, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 9, 14, 15, 51, 53, 54, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 280, 351, 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27, Tiểu mục 1.1, điểm b Tiểu mục 1.3 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị P và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị T, ông Thạch Q.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lâm Thị P và ông Huỳnh Tuấn V là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung tên Lâm Huỳnh Tuấn A, sinh ngày 21-11-2015 cho ông Huỳnh Tuấn V tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Lâm Thị P và ông Huỳnh Tuấn V chưa đặt ra yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi chấm dứt hôn nhân, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Bà Lâm Thị P và ông Huỳnh Tuấn V thống nhất xác định không có tài sản chung, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung:

Nợ chung phải thu: Bà Lâm Thị P và ông Huỳnh Tuấn V thống nhất xác định không ai nợ ông bà, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nợ chung phải trả: Ghi nhận tự nguyện thỏa thuận giữa bà Thạch Thị T, ông Thạch Q với bà Lâm Thị P, ông Huỳnh Tuấn V về việc bà P, ông V mỗi người phải trả lại cho bà T số vàng đã vay còn nợ là 2,5 chỉ (Hai chỉ năm phân) vàng 24K và mỗi người phải trả lại cho ông Q số tiền đã vay còn nợ là 8.470.000đ (Tám triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí sơ thẩm:

Bà Lâm Thị P phải chịu 1.573.500đ (Một triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm đồng) án phí sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai số 0001480 ngày 10-01-2024

tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long. Nên bà P còn phải nộp thêm tiền án phí là 1.273.500đ (Một triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm đồng).

Ông Huỳnh Tuấn V phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.273.500đ (Một triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm đồng).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Mỹ Cẩm;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Thảo